

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2018****Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ theo Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, chúng tôi trân trọng công bố thông tin về Báo cáo tài chính Quý II năm 2018 của Công ty chúng tôi như sau:

- Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK
- Địa chỉ liên lạc: Tầng 6, Tòa nhà HandiResco, 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội
- Điện thoại: 024.3724 5999 Fax: 024.3724 5775
- Email: contact@nvs.vn
- Website: www.nvs.vn

Văn bản công bố thông tin:

1. Báo cáo tài chính Quý II năm 2018;
2. Công văn giải trình biến động LNST tại BCTC Quý II/2018 so với BCTC Quý II/2017.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/07/2018 tại đường dẫn: <http://nvs.vn/tabid/231/Default.aspx>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý II năm 2018;
- Công văn giải trình biến động LNST tại BCTC Quý II/2018 so với BCTC Quý II/2017.

**Đại diện tổ chức
Người UQ công bố thông tin**



Nguyễn Văn Khánh
Trưởng phòng Kiểm soát nội bộ

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Công ty Cổ phần Chứng khoán NAVIBANK (NVS) xin gửi lời chào trân trọng đến Quý Ủy ban!

Theo quy định tại khoản 4 Điều 11 Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, NVS xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Quý II năm 2018 so với Quý II năm 2017 như sau:

Nội dung	Quý II/2018 (VNĐ)	Quý II/2017 (VNĐ)	Biến động (%)
Doanh thu hoạt động	2.509.299.127	6.108.194.223	(58,92)
<i>Trong đó :</i>			
- Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	35.486.900	3.273.622.499	(98,92)
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	415.901.407	851.193.191	(51,14)
- Doanh thu hoạt động tư vấn			
- Doanh thu khác (gồm doanh thu lãi tiền gửi, doanh thu giao dịch ký quỹ...)	2.057.910.820	1.983.378.533	3,76
Doanh thu hoạt động tài chính	131.813	600.384	(78,05)
Chi phí hoạt động kinh doanh	3.410.429.055	271.612.898	1155,62
Chi phí tài chính	35.594.525	33.332.799	6,79
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.378.816.445	1.350.058.734	2,13
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(2.315.409.085)	4.453.789.892	(151,99)

Nguyên nhân:

- Doanh thu Quý II/2018 giảm nhiều so với Quý II/2017, do trong Quý II/2018 chủ yếu giảm từ lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ. Doanh thu khác trong Quý II/2018 có tăng nhưng mức tăng không nhiều.
- Chi phí hoạt động kinh doanh Quý II/2018 tăng nhiều so với Quý II/2017 do lỗ bán tài sản tài chính FVTPL. Chi phí quản lý doanh nghiệp Quý II/2018 có tăng nhưng mức tăng không đáng kể.
- Doanh thu giảm mạnh đồng thời chi phí tăng nhiều nên lợi nhuận sau thuế TNDN giảm nhiều so với cùng kỳ.

Vậy, NVS xin báo cáo để Quý Ủy ban được biết!

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P.HC-NS.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phan Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Địa chỉ : Tầng 6 - tòa nhà Handi Resco - 521 Kim Mã - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II. 2018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		161,806,709,115	163,193,661,334
110	I. Tài sản tài chính		161,328,396,586	163,098,171,672
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	A7.1.	4,774,375,368	2,713,659,434
	1.1. Tiền		2,474,375,368	413,659,434
	1.2 Các khoản tương đương tiền		2,300,000,000	2,300,000,000
	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	7.3.1	20,199,535,450	26,433,609,950
113	3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	7.3.3	12,500,000,000	14,500,000,000
114	4. Các khoản cho vay	7.3.4	41,294,881,781	36,072,602,750
115	5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	7.3.2	22,629,704,000	22,629,704,000
	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp		(363,041,340)	(300,491,340)
117	7. Các khoản phải thu	A7.5.	481,923,572	553,192,804
117.1	7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính		-	-
	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài			
117.2	7.2. chính		481,923,572	553,192,804
117.3	7.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận			
	Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến			
117.3.1	ngày nhận nhưng chưa nhận được			
117.4	7.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		481,923,572	553,192,804
118	8. Trả trước cho người bán		110,000,000	110,690,000
119	9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		1,563,037,190	2,072,694,370
120	10. Phải thu nội bộ		-	-
121	11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán		-	-
122	12. Các khoản phải thu khác	7.3.4	58,700,000,000	58,875,129,139
129	13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	A7.6.	(562,019,435)	(562,019,435)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		478,312,529	95,489,662
131	1. Tạm ứng		75,000,000	3,545,000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		-	-
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	A7.22.	383,321,078	73,960,611
134	4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	-
135	5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			
136	6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		19,991,451	17,984,051
137	7. Tài sản ngắn hạn khác			

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		8,547,903,484	8,478,255,537
210	I. Tài sản tài chính dài hạn		3,300,000,000	3,300,000,000
211	1. Các khoản phải thu dài hạn			
212	2. Các khoản đầu tư			
212.4	6. Đầu tư dài hạn khác		3,300,000,000	3,300,000,000
220	II. Tài sản cố định		1,463,064,730	1,613,798,974
221	1. Tài sản cố định hữu hình	A7.18.	1,402,444,719	1,528,998,963
222	- Nguyên giá		8,774,985,306	8,774,985,306
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(7,372,540,587)	(7,245,986,343)
226a	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
226b	- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý			
227	3. Tài sản cố định vô hình	A7.19.	60,620,011	84,800,011
228	- Nguyên giá		4,808,946,430	4,808,946,430
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(4,748,326,419)	(4,724,146,419)
229b	- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý			
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
231	- Nguyên giá		-	-
232a	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
232b	- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý			
240	IV Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		100,000,000	100,000,000
250	V. Tài sản dài hạn khác		3,684,838,754	3,464,456,563
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		298,770,000	298,770,000
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	A7.22.	191,787,180	131,019,867
253	3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			
254	4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	A7.23.	3,194,281,574	3,034,666,696
255	5. Tài sản dài hạn khác			
260	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		170,354,612,599	171,671,916,871

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		5,430,156,975	3,017,903,302
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		5,430,156,975	3,017,903,302
311	1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	A7.20.	5,000,000,000	2,510,000,000
312	1.1 Vay ngắn hạn		5,000,000,000	2,510,000,000
313	1.2 Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		-	-
318	6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		-	-
320	8. Phải trả người bán ngắn hạn	A7.15.	-	15,062,940
321	9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
322	10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	A7.11.	43,374,089	109,361,711
323	11. Phải trả người lao động		4,565,131	-
324	12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(225,000)	-
325	13. Chi phí phải trả ngắn hạn	A7.13.	286,861,968	382,524,419
326	14. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
327	15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		90,909,091	-
328	16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		-	-
329	17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	A7.16.	4,671,696	954,232
330	18. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
331	19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
332	20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
340	II. II. Nợ phải trả dài hạn		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		164,924,455,624	168,654,013,569
410	I. Vốn chủ sở hữu		164,924,455,624	168,654,013,569
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		187,000,000,000	187,000,000,000
411.1	1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		187,000,000,000	187,000,000,000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông		187,000,000,000	187,000,000,000
411.1b	b. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
417	7. Lợi nhuận chưa phân phối	A7.24	(22,075,544,376)	(18,345,986,431)
417.1	7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(18,588,559,153)	(15,415,956,508)
417.2	7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(3,486,985,223)	(2,930,029,923)
420	II Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
	TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		164,924,455,624	168,654,013,569
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		170,354,612,599	171,671,916,871
450	LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-
451	Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm		-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
4	4. Nợ khó đòi đã xử lý		902,409,401	902,409,401
6	6. Cổ phiếu đang lưu hành		18,700,000	18,700,000
8	8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK		14,670,250,000	24,300,250,000
8.1	a. <i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	A7.27.	14,670,250,000	24,300,250,000
8.2	b. <i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>			
12	12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	A7.31.	28,287,130,000	28,287,130,000
13	13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
<i>Số lượng chứng khoán</i>				
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	A7.34.	3,152,312,900,000	3,131,350,190,000
021.1	a. <i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		2,391,719,460,000	2,367,523,250,000
021.2	b. <i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>			-
021.3	c. <i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>		703,987,950,000	703,987,950,000
021.4	d. <i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>		54,090,090,000	54,090,090,000
021.5	e. <i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		2,515,400,000	5,748,900,000
021.6	f. <i>Tài sản tài chính chờ cho vay</i>			
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	A7.35.	1,382,670,000	10,521,270,000
022.1	a. <i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>		1,382,670,000	10,521,270,000
022.2	b. <i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>		-	
Đồng Việt Nam				
026	7. Tiền gửi của khách hàng			
027	7.1 Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	A7.39.	9,633,814,292	13,345,855,158
027.1	a. <i>Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		9,633,814,292	13,345,855,158
027.2	b. <i>Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý</i>			
031	8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	A7.41.	9,633,814,292	13,345,855,158

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NAVIBANK

Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

Báo cáo tài chính

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

031.1	8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	9,633,814,288	13,345,855,154
031.2	8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4	4

Người lập



Nguyễn Thị Thơm

UQ. Kế toán trưởng



Thê Thị Minh Hồng

Lập ngày 19 tháng 7 năm 2018.

Tổng Giám đốc



Phan Anh Tuấn

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG
Quý II/2018

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II/2018	Quý II/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2017
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG	7.45.3.	2,509,299,127	6,108,194,223	7,497,387,222	8,094,168,199
01	1.1 Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		35,486,900	3,273,622,499	2,405,625,010	3,273,629,499
1.1	a. Lãi bán các tài sản tài chính PVTPL		10,194,600	1,296,293,200	127,474,600	1,296,293,200
1.2	b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL		25,276,800	1,977,320,899	2,278,133,210	1,977,320,899
1.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL		15,500	8,400	17,200	15,400
02	1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		236,757,249	185,258,958	443,604,986	507,430,524
03	1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		1,444,816,667	1,375,804,498	2,627,735,726	2,094,169,696
04	1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)		-	-	-	-
05	1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro		-	-	-	-
06	1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		415,901,407	851,193,191	1,196,542,659	1,390,150,769
07	1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	-	40,000,000	-
08	1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		-	-	-	-
09	1.9. Doanh thu lưu ký chứng khoán		376,136,904	420,396,895	782,337,198	826,715,128
10	1.10. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính		-	-	-	-
11	1.11. Thu nhập hoạt động khác	7.45.4.	200,000	1,918,182	1,541,643	2,072,583
20	Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-11)		2,509,299,127	6,108,194,223	7,497,387,222	8,094,168,199
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	B7.47.	3,410,429,055	271,612,898	8,218,367,755	(11,863,854)
21	2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)		2,155,223,250	243,532	5,543,158,110	243,532
21	a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL		-	243,532	2,708,069,600	243,532
21	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL		2,155,223,250	-	2,835,088,510	-
21	c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL		-	-	-	-
22	2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)		-	-	-	-
23	2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại.		-	-	-	-
24	2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		87,570,000	(1,148,709,383)	62,550,000	(2,881,174,122)
25	2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro		-	-	-	-
26	2.6. Chi phí hoạt động tự doanh		32,309,168	28,089,168	72,421,668	67,325,690
27	2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán		490,873,656	683,150,250	1,139,683,417	1,294,965,205
28	2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	-	-	-
29	2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		-	-	-	-
30	2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		501,456,683	147,269,729	1,028,940,512	1,158,888,642
31	2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính		136,304,197	546,647,924	364,313,142	317,145,170
32	2.12. Chi phí các dịch vụ khác	7.45.5.	6,692,101	14,921,678	7,300,906	30,742,029

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG
Quý II/2018

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý II/2018	Quý II/2017	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2017
33	Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác				-	-
40	Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-33)		3,410,429,055	271,612,898	8,218,367,755	(11,863,854)
	III DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	B7.46.	131,813	600,384	943,304	1,558,321
41	3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện				-	-
42	3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, tiền lãi gửi ngân hàng không cố định		131,813	600,384	943,304	1,558,321
43	3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh				-	-
44	3.4. Doanh thu khác về đầu tư				-	-
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-44)		131,813	600,384	943,304	1,558,321
	IV CHI PHÍ TÀI CHÍNH	B7.48.			-	-
51	4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện				-	-
52	4.2. Chi phí lãi vay		35,594,525	33,332,799	90,662,882	92,613,359
53	4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh				-	-
54	4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn				-	-
55	4.5. Chi phí đầu tư khác				-	-
60	Cộng chi phí tài chính (60 = 51-54)		35,594,525	33,332,799	90,662,882	92,613,359
61	V CHI PHÍ BÁN HÀNG				-	-
62	VI CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	B7.50.	1,378,816,445	1,350,058,734	2,918,857,473	2,896,450,384
70	VII KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)		(2,315,409,085)	4,453,790,176	(3,729,557,584)	5,118,526,631
	VIII THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				-	-
71	8.1. Thu nhập khác	B7.51.	-	125	630	625
72	8.2. Chi phí khác	B7.52.	744	409	991	1,049
80	Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)		(744)	(284)	(361)	(424)
90	IX TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)		(2,315,409,829)	4,453,789,892	(3,729,557,945)	5,118,526,207
91	9.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(185,463,379)	2,476,712,525	(3,172,602,645)	3,141,448,840
92	9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(2,129,946,450)	1,977,077,367	(556,955,300)	1,977,077,367
100	X CHI PHÍ THUẾ TNDN				-	-
100	10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành				-	-
100	10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				-	-
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)		(2,315,409,829)	4,453,789,892	(3,729,557,945)	5,118,526,207

Người lập



Nguyễn Thị Thơm

UQ.Kế toán trưởng



Thế Thị Minh Hồng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý II/2018

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2017
	I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	1 Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp		(3,729,557,945)	5,118,526,207
2	2 Điều chỉnh cho các khoản:		303,003,822	(2,646,990,146)
3	- Khấu hao TSCĐ		150,734,244	143,128,938
4	- Các khoản dự phòng (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.		62,550,000	(2,881,174,122)
6	- Chi phí lãi vay		90,662,882	92,613,359
7	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(943,304)	(1,558,321)
8	- Dự thu tiền lãi			
9	- Các khoản điều chỉnh khác			
10	3 Tăng các chi phí phi tiền tệ		5,533,376,310	243,532
11	- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL		5,533,376,310	243,532
12	- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn HTM			
13	- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay			
14	- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại			
15	- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định BĐSĐT			
16	- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
17	- Lỗ khác			
18	4 Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(4,976,421,010)	(1,977,320,899)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL		(4,976,421,010)	(1,977,320,899)
20	- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại			
21	- Lãi khác			
30	5 Tổng thay đổi vốn lưu động		2,439,371,453	3,685,865,531
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL		5,677,119,200	2,944,058,000
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn HTM		2,000,000,000	(1,900,000,000)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(5,222,279,031)	3,251,471,971
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS			
35	(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính			
36	(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		71,269,232	259,604,292
37	(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		509,657,180	(183,676,765)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý II/2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2017
38	(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC			
39	(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		175,129,139	173,546,743
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(231,069,878)	(192,609,120)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(92,643,273)	(14,749,382)
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		(370,127,780)	(384,201,742)
43	(-) Thuế TNDN đã nộp			
44	(-) Lãi vay đã trả		(93,682,060)	(92,613,359)
45	- Tăng (giảm) phải trả cho người bán		(14,972,940)	(138,917,000)
46	- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(225,000)	
47	- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(67,995,022)	(36,120,926)
48	- Tăng (giảm) phải trả người lao động		4,565,131	
49	- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC			
50	- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác		94,626,555	72,819
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh			
52	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh			
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(430,227,370)	4,180,324,225
61	II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
62	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác			
63	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác			
64	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác			(200,000,000)
65	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác			
66	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		943,304	1,558,321
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		943,304	(198,441,679)
	III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu			
	Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu quỹ			
72				
73	Tiền vay gốc		50,330,000,000	43,030,000,000
73.1	Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán			
73.2	Tiền vay khác		50,330,000,000	43,030,000,000
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(47,840,000,000)	(44,030,000,000)
74.1	Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán			
74.2	Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính			
74.3	Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(47,840,000,000)	(44,030,000,000)
75	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính			

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý II/2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2017
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		2,490,000,000	(1,000,000,000)
90	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		2,060,715,934	2,981,882,546
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		2,713,659,434	6,023,930,415
102	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		2,713,659,434	6,023,930,415
102.1	- Tiền		413,659,434	523,930,415
102.2	Các khoản tương đương tiền		2,300,000,000	5,500,000,000
102.3	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		4,774,375,368	9,005,812,961
104	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		4,774,375,368	9,005,812,961
104.1	- Tiền		2,474,375,368	216,422,461
104.2	Các khoản tương đương tiền		2,300,000,000	8,789,390,500
104.3	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2017
	I Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	1 Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		325,140,836,300	444,762,309,500
02	2 Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(388,568,872,400)	(389,485,045,400)
07	7 Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		60,625,032,898	(48,074,241,214)
08	8 Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng			
09	9 Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng			
10	10 Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng			
11	11 Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(909,037,664)	(281,160,497)
12	12 Thu lỗi giao dịch chứng khoán			
13	13 Chi lỗi giao dịch chứng khoán			
14	14 Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		1,685,234,545	2,474,174,064
15	15 Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(1,685,234,545)	(2,474,174,064)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		(3,712,040,866)	6,921,862,389
30	II Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		13,345,855,158	11,445,175,690
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		13,345,855,158	11,445,175,690
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		13,345,855,158	11,445,175,690

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II/2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II/2017
37	Các khoản tương đương tiền			
38	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
40	III Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)		9,633,814,292	18,367,038,079
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		9,633,814,292	18,367,038,079
42	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		9,633,814,292	18,367,038,079
47	Các khoản tương đương tiền			
48	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			

Người lập



Nguyễn Thị Thơm

UQ.Kế toán trưởng



Thê Thị Minh Hồng



Lập ngày 19 tháng 7 năm 2018.

Tổng Giám đốc

Phạm Anh Tuấn


1.4. Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng

Mẫu số B04 - CTCK
Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG
Quý II/2018

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ	
		Quý II/2017	Quý II/2018	Quý II/2017		Quý II/2018		Quý II/2017	Quý II/2018
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		187,000,000,000	187,000,000,000	-	-	-	-	187,000,000,000	187,000,000,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		187,000,000,000	187,000,000,000	-				187,000,000,000	187,000,000,000
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ									
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(17,869,517,973)	(19,760,134,547)	4,453,789,892	-	-	2,315,409,829	(13,415,728,081)	(22,075,544,376)
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		(17,869,517,973)	(18,403,095,774)	2,476,712,525			185,463,379	(15,392,805,448)	(18,588,559,153)
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		-	(1,357,038,773)	1,977,077,367			2,129,946,450	1,977,077,367	(3,486,985,223)
Cộng									

Người lập



Nguyễn Thị Thơm

UQ. Kế toán trưởng



Thái Thị Minh Hồng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II/2018

1 . Đặc điểm hoạt động công ty chứng khoán

1.1 Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán E - Việt thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 93/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/05/2008, số 233/UBCK-GP ngày 27/04/2009, Giấy phép điều chỉnh số 32/GPĐC-UBCK ngày 19/05/2011, Giấy phép điều chỉnh số 48/GPĐC-UBCK ngày 16/08/2011, Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK ngày 04/08/2014, Quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lưu ký chứng khoán số 21/UBCK-GPLK ngày 16/05/2008, Quyết định số 830/QĐ-UBCK ngày 30/10/2014 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Quyết định số 212/QĐ-UBCK ngày 09/03/2015 về việc thu hồi Quyết định chấp thuận thành lập chi nhánh TP HCM. Quyết định 23/GPĐC-UBCK ngày 14/05/2015 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Lưu ký chứng khoán.
- Tự doanh chứng khoán

1.2 Địa chỉ liên hệ

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 6, Tòa nhà Handi Resco, số 521 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội.

Điều lệ hoạt động của Công ty ban hành ngày 09 tháng 12 năm 2014 và sửa đổi, bổ sung ngày 30 tháng 06 năm 2016.

1.3

1.4 Những đặc điểm chính về hoạt động công ty

- Quy mô vốn công ty

Vốn điều lệ của Công ty là: 187.000.000.000 VND (Một trăm tám mươi bảy tỷ đồng chẵn), tương đương 18.700.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

- Mục tiêu đầu tư

Hạn chế đầu tư của công ty: áp dụng theo Thông tư 210/2012/TT-BTC ban hành ngày 30 tháng 11 năm 2012 về Hướng dẫn thành lập công ty chứng khoán

2 . Chế độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 Kỳ kế toán:

a Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12.

b Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 16/05 kết thúc ngày 31/12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010) và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Công ty đã thực hiện trình bày lại số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2015 theo quy định của Thông tư 210 và Thông tư 334 khi so sánh với số liệu năm nay.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

4 . Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1 . Ghi nhận vốn bằng tiền:

a Tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

c Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi hiện có để sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD) của CTCK và khách hàng mở tại Ngân hàng chỉ định. Việc thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuần (net). Việc theo dõi phải tách biệt cho CTCK, khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài.

4.2 . Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc danh mục đầu tư của Công ty chứng khoán (tuân thủ

4.2.1 . Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về Pháp luật chứng khoán):

4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)

Tài sản tài chính được phân loại thành các loại sau dựa trên bản chất và mục đích sở hữu.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ của CTCK là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính này thường gồm : cổ phiếu, trái phiếu, công cụ thị trường tiền tệ, công cụ phái sinh...

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán của CTCK là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại vào các mục trên, không xác định được mục tiêu đầu tư ngắn hạn hay dài hạn.

4.2.1.2 Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)

4.2.2 . Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị pháp lý (Trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất. Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 03 năm 2018.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các tài sản tài chính sẵn sàng để bán: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính.

Công ty dừng ghi nhận một tài sản tài chính khi quyền nhận được luồng tiền từ tài sản tài chính hết hạn hoặc khi chuyển giao tài sản tài chính cùng với phần lớn rủi ro và lợi ích từ quyền sở hữu tài sản đó cho đối tượng khác.

4.2.5. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Cuối mỗi kỳ kế toán Công ty đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính để trích lập dự phòng, giá trị trích lập dự phòng suy giảm được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện. Nếu tài sản được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập.

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

Điều khoản: hạch toán ghi nhận như các tài sản tài chính khác của CTCK.

Điều kiện:

Chuyển từ khoản đầu tư tài chính sang khoản đầu tư đem đi thế chấp khi phát sinh nghĩa vụ thế chấp TSTC. Cuối kỳ kế toán phải đánh giá lại theo giá trị hợp lý.

Khi tồn thất thực sự xảy ra đối với khoản đầu tư đem đi thế chấp, CTCK có quyền quyết định dùng khoản dự phòng đã lập để bù đắp tồn thất thông qua Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 05 - 08 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phần mềm giao dịch, kế toán 05 năm

4.9. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn là các tài sản, tiền vốn của Công ty mang đi ký cược ký quỹ với thời gian 1 năm (ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (dài hạn) tại Các ngân hàng, Tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế. Ghi nhận theo giá thực tế khi ký cược, ký quỹ, khi ghi theo giá nào thì thu về ghi theo giá đó.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:

4.10.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu bán các tài sản tài chính:

Toàn bộ giá trị phải thu về bán TSTC, kể cả giá trị đáo hạn của các TSTC hoặc thanh lý các TSTC đều được ghi nhận, hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, ghi chép theo từng giao dịch và từng lần thanh toán. Đối với các khoản nợ phải thu khó đòi về bán các TSTC, CTCK phải có trách nhiệm thực hiện mọi biện pháp để thu nợ và phải lập dự phòng với phần đánh giá bị tồn thất khó đòi.

4.10.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

a. Phải thu và dự thu cổ tức

Cổ tức được chia, tiền lãi (trái phiếu, tín phiếu...), các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

Lãi cho vay, lãi tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian.

Xác định và ghi nhận số phải thu hoặc dự thu theo chi tiết từng loại đầu tư nhằm mục đích xác định kết quả hoạt động của CTCK, không phân biệt lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền hoặc lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi.

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Kế toán các khoản phải thu khác phải tiến hành phân loại các khoản nợ, các khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được để có căn cứ xác định số trích lập dự phòng.

Hạch toán chi tiết theo từng đối tượng phải thu và ghi nhận theo từng lần thanh toán.

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuế tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

4.11.1.

Các khoản vay của CTCK phải chấp hành đúng quy định của pháp luật hiện hành về thành lập và quản lý liên quan đến hoạt động vay cho hoạt động kinh doanh của CTCK.

Phải theo dõi - hạch toán chi tiết số tiền đã vay, lãi vay theo từng khoản vay, từng đối tượng cho vay. Tiền lãi phải trả phải được ghi nhận đúng kỳ kế toán để xác định đúng đắn kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán có liên quan.

Cuối kỳ kế toán lập báo cáo tài chính, phải thực hiện đối chiếu, xác nhận số dư đảm bảo số dư nợ vay khó với thực tế. Đồng thời đối với các khoản vay yêu cầu phải đánh giá khả năng trả nợ, thực hiện đánh giá và trình bày minh bạch trong Báo cáo thuyết minh tài chính.

4.11.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán là các khoản phải trả đối với tổ chức cung cấp dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của CTCK hoặc của khách hàng CTCK qua Sở giao dịch hoặc qua Đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của CTCK. CTCK chỉ được ghi nhận phí thực hiện dịch vụ cho khách hàng vào phí kinh doanh chứng khoán trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với các nghiệp vụ kinh doanh cấp phép của CTCK.

4.11.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

4.11.5.1. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho năm 2016 là 20%. Việc kê khai, nộp thuế và quyết toán thuế tuân theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

4.11.5.2. Thuế thu nhập cá nhân

Đối với cán bộ nhân viên có hợp đồng lao động hoặc không có hợp đồng lao động: CTCK có trách nhiệm khấu trừ, kê khai và nộp thay thuế thu nhập cá nhân tại nguồn ngay thời điểm phát sinh chi trả thu nhập. Thu nhập không thường xuyên chịu thuế theo từng lần phát sinh thu nhập.

Đối với nhà đầu tư: CTCK phải có trách nhiệm khấu trừ thuế TNCN tại nguồn, kê khai và nộp thuế thay cho nhà đầu tư vào Ngân sách nhà nước khi Nhà đầu tư phát sinh giao dịch bán chứng khoán, nhận cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

4.11.5.3. Thuế, phí phải nộp khác:

Các loại thuế, phí phải nộp khác được theo dõi chi tiết từng khoản mục thuế, tuân theo đúng quy định về Pháp luật Thuế hiện hành đối với công ty chứng khoán.

4.11.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Khoản trích trước theo loại dịch vụ cung cấp
- Khoản trích trước theo khối lượng giá trị giao dịch đã thực hiện
- Khoản trích trước phí dịch vụ theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ năm tài chính

4.11.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả hoạt động cung cấp dịch vụ, phải trả phải nộp khác:

CTCK phải phản ánh chi tiết từng khoản phải trả, tình hình thanh toán các khoản phải trả theo từng đối tượng và từng lần thanh toán. Cuối kỳ kế toán phải thực hiện đối chiếu, xác nhận số dư công nợ đảm bảo số dư khớp với thực tế. Định kỳ kế toán, CTCK phải đánh giá khả năng thanh toán các khoản nợ phải trả (nếu có) theo quy định.

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Mất khả năng thanh toán và Vi phạm - Nghĩa vụ Nợ đối với các khoản nợ

4.11.9. của Công ty chứng khoán:

a. Đối với các khoản vay:

Cuối kỳ kế toán CTCK phải đánh giá khả năng trả nợ vay, trường hợp khó khăn về khả năng trả nợ vay phải trình bày minh bạch trong Báo cáo thuyết minh tài chính đồng thời phải báo cáo kịp thời Ban giám đốc và Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên ở kỳ gần nhất để có phương án xử lý kịp thời.

b. Đối với các khoản nợ phải trả:

Nợ phải trả của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả đó.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của Công ty chứng khoán:

4.12.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận Công ty chứng khoán:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL hoặc các tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lỗ lãi của Báo cáo thu nhập toàn diện thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ

Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của Công ty chứng khoán: (Cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của công ty chứng khoán).

4.12.4.

Việc phân phối lợi nhuận của CTCK tuân theo Nghị quyết Đại hội thành viên Đại hội đồng cổ đông được quy định cụ thể tại Điều lệ Công ty.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập Công ty chứng khoán:

4.13.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:

- Từ các TSTC FVTPL, HTM, các khoản cho vay, AFS:

+ Doanh thu, thu nhập được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh, khi chắc chắn thu được lợi ích kinh tế được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản được quyền nhận không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

+ Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính hoặc là khoản chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính cuối kỳ kế toán.

+ Tiền lãi phát sinh từ các tài khoản tài chính được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

4.13.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính:

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính:

Đối với doanh thu bán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là khoản chênh lệch tăng giữa giá bán thực tế và giá mua (được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cuối ngày giao dịch). Thời điểm ghi nhận thu nhập tại ngày T+x.

- Chênh lệch lãi được ghi nhận vào thu nhập

- Chênh lệch lỗ được ghi nhận vào lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua/bán các tài sản tài chính:

Chi phí mua/bán các tài sản tài chính như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng. Chi phí này được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua/ bán các tài sản tài chính của Báo cáo thu nhập toàn diện riêng ngay khi phát sinh.

c. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập nợ phải thu khó đòi:

Trường hợp trong kỳ kế toán phát sinh tình hình nợ xấu đối với các khoản phải thu khó đòi về bán các tài sản tài chính phải lập dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản nợ xấu này theo quy định.

d. Ghi nhận doanh thu khác

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng phải phù hợp với các nghiệp vụ kinh doanh quy định trong Giấy phép thành lập và hoạt động của CTCK.

- Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu dịch vụ quy định tại chuẩn mực Doanh thu.

- Doanh thu đã thực hiện được xác định trên cơ sở doanh thu thuần.

Doanh thu dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được xác nhận là hoàn thành trên cơ sở đã được khách hàng thanh toán ngay bằng tiền hay chấp nhận thanh toán hoặc cam kết sẽ thanh toán.

e. Ghi nhận chi phí đầu tư khác

Chi phí đầu tư là các khoản lỗ do bán các TSTC, chi phí mua các TSTC, chênh lệch giảm do đánh giá lại các TSTC và các khoản lỗ, tổn thất phát sinh trong kỳ kế toán.

4.14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

c. Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh

- Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Ghi nhận chi phí lãi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

e. Ghi nhận doanh thu tài chính khác

Doanh thu tài chính khác gồm lãi tiền gửi ngân hàng không cố định, doanh thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết... thực tế phát sinh trong kỳ kế toán.

f. Ghi nhận chi phí đầu tư khác

Chi phí đầu tư khác gồm lỗ bán thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết... thực tế phát sinh có liên quan trực tiếp đến hoạt động tài chính của CTCK hoặc trích trước.

4.15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý Công ty chứng khoán:

Chi phí quản lý chung CTCK gồm các khoản chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý CTCK, chi phí vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý.... Chi phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh và các khoản dự chi có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý trong kỳ phù hợp với quy định pháp luật hiện hành về hoạt động kinh doanh CTCK.

4.16. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK như thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ; thu tiền phạt vi phạm hợp đồng; các khoản thuế được Ngân sách nhà nước hoàn; thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ ...

b. Ghi nhận chi phí khác

Phản ánh các khoản chi phí phát sinh ngoài các chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh thông thường của CTCK như khoản lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ; bị phạt do vi phạm hợp đồng; bị phạt thuế, truy nộp thuế...

4.17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Hàng quý, kế toán căn cứ vào tờ khai thuế TNDN để ghi nhận số thuế TNDN tạm nộp. Cuối năm tài chính, căn cứ vào tờ quyết toán thuế để hạch toán điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành cho đúng quyết toán.

4.19. Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng

Tài sản và nợ phải trả khách hàng được phản ánh số lượng hoặc giá trị các tài sản, các khoản phải trả về tài sản quản lý theo cam kết với khách hàng của CTCK.

Trình bày chi tiết tổng giá trị về tài sản căn cứ vào trạng thái giao dịch và các khoản tiền gửi giao dịch, tiền cổ tức, gốc và lãi trái phiếu của khách hàng trên Báo cáo tài chính. Số liệu ghi nhận căn cứ vào sổ cái theo từng đối tượng trên sổ kế toán tài khoản.

5 Quản trị rủi ro tài chính đối với Công ty chứng khoán

- 5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với Công ty chứng khoán
Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.
- 5.2. Rủi ro tín dụng
Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).
- 5.3. Rủi ro thanh khoản:
Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.
- 5.4. Rủi ro thị trường:
Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.
- 5.5. Rủi ro tiền tệ
Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.
- 5.6. Các rủi ro khác về giá
Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

6 Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán

- 6.1. Phương pháp định giá áp dụng, kỹ thuật định giá:
Các tài sản tài chính được định giá theo giá trị hợp lý, xác định giá theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.
Đánh giá lần đầu : giá trị hợp lý đánh giá lại các TSTC là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các TSTC tại thời điểm đánh giá lại theo giá trị hợp lý và giá mua ban đầu của các TSTC.
Đánh giá lần hai trở đi : giá trị đánh giá lại các TSTC là số chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại các TSTC lần trước đó và giá đánh giá lại theo giá trị hợp lý kỳ này.
- 6.2. Hiệu quả của việc sử dụng các phương pháp định giá và kỹ thuật định giá:
Phản ánh đúng và chính xác giá trị của các TSTC trong kỳ kế toán.
- 6.3. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán theo nguyên tắc giá gốc (Nếu có).
Đối với các TSTC như tiền gửi có kỳ hạn....CTCK đánh giá không có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro nên ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc.

7 Thông tin bổ sung cho các báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về báo cáo tình hình tài chính

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
A7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt tại quỹ	83,583,000	45,183,000
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của CTCK	2,390,792,368	368,476,434
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		
- Các khoản tương đương tiền	2,300,000,000	2,300,000,000
- Trong đó : Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng	2,300,000,000	2,300,000,000
Cộng	4,774,375,368	2,713,659,434

A7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch trong kỳ (VNĐ)
a) Cửa Công ty Chứng khoán	391,910	8,000,320,000
- Cổ phiếu	391,910	8,000,320,000
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng		
b) Cửa người đầu tư	17,697,669	242,642,202,600
- Cổ phiếu	17,697,669	242,642,202,600
- Trái phiếu		
- Chứng khoán khác		
Cộng	18,089,579	250,642,522,600

A7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	23,686,520,673	20,199,535,450	29,363,639,873	26,433,438,750
Cộng	23,686,520,673	20,199,535,450	29,363,639,873	26,433,438,750

7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):

Tài sản AFS	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu SPT	22,629,704,000		22,629,704,000	
Cộng	22,629,704,000		22,629,704,000	

7.3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	30/06/2018	01/01/2018
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng	12,500,000,000	14,500,000,000
Cộng	12,500,000,000	14,500,000,000

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
1. Cho vay margin	39,095,380,781		32,995,050,750	
2. Cho vay ứng trước	2,199,501,000		3,077,552,000	
3. Phải thu, dự thu có tức, tiền lãi	481,923,572		553,192,804	
4. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	1,563,037,190		2,072,694,370	
5. Phải thu về hợp tác kinh doanh kiêm bảo lãnh	58,700,000,000		58,700,000,000	
6. Phải thu khác	-		175,129,139	
Cộng	102,039,842,543		97,573,619,063	

7.3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm đo đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (Đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

7.3.4. Bảng tình hình biến động giá trị thị trường hoặc giá trị 4 loại tài sản tài chính Thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK

STT	Các loại tài sản tài chính	30/06/2018					01/01/2018				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=2-1	4=1-2	5=1+3-4	6	7	8=7-6	9=6-7	10=6+8-9
I	FVTPL	23,686,520,673	20,199,535,450	59,811	3,487,045,034	20,199,535,450	29,363,639,873	29,363,639,873	74,761	2,930,275,884	26,433,438,750
1	Cổ phiếu KBC	18,725,202,552	15,774,083,650	-	2,951,118,902	15,774,083,650	19,405,727,952	17,420,093,800		1,985,634,152	17,420,093,800
	Cổ phiếu HAG			-	-	-	6,733,383,000	5,953,500,000		779,883,000	5,953,500,000
	Cổ phiếu HNG			-	-	-	3,223,610,800	3,059,200,000		164,410,800	3,059,200,000
	Cổ phiếu MBB	2,477,400,000	2,253,200,000	-	224,200,000	2,253,200,000	-			-	-
	Cổ phiếu ACB	2,483,000,000	2,171,600,000	-	311,400,000	2,171,600,000	-			-	-
	Cổ phiếu CSM	135,397	83,400	-	51,997	83,400	135,397	94,200		41,197	94,200
	Cổ phiếu DRC	229,455	141,600	-	87,855	141,600	229,455	145,200		84,255	145,200
	Cổ phiếu HCM	54,518	114,000	59,482	-	114,000	54,518	120,200	65,682	-	120,200
	Cổ phiếu TCM	19,471	19,800	329	-	19,800	19,471	28,550	9,079	-	28,550
	Cổ phiếu BMP	479,280	293,000	-	186,280	293,000	479,280	256,800		222,480	256,800
2	Trái phiếu										
3	Tiền gửi có kỳ hạn cố định										
II	HTM										
III	Các khoản cho vay và phải thu										
IV	AFS	22,629,704,000	22,629,704,000	-	-	-	22,629,704,000	22,629,704,000	-	-	-
	Cộng	46,316,224,673	40,749,704,000	59,811	3,487,045,034	20,199,535,450	51,993,343,873	15,240,000,000	74,761	2,930,275,884	26,433,438,750

Tại 01/01/2017 số liệu đánh giá theo giá trị hợp lý nhằm mục đích so sánh không ảnh hưởng tới số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính riêng, từ năm 2017 Luật Kế toán cho phép đánh giá theo giá trị hợp lý.

	30/06/2018 VNĐ	01/01/2018 VNĐ
A7.5. Các khoản phải thu		
7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư		
Cộng		
Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư không có khả năng thu hồi		
7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	481,923,572	553,192,804
Cộng	481,923,572	553,192,804
Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
7.5.3. Các khoản phải thu và các khoản đầu tư đáo hạn		
Cộng		
Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn		
7.5.4. Phải thu hoạt động Margin	39,095,380,781	32,995,050,750
Cộng	39,095,380,781	32,995,050,750
7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	3,762,538,190	5,150,246,370
Trong đó: Chi tiết các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn không có khả năng thu hồi vốn		
Cộng	3,762,538,190	5,150,246,370
7.5.6. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán		
Cộng		
7.5.7. Phải thu khác	-	-
Cộng	-	-
Trong đó: Chi tiết phải thu khó đòi khác		
A7.6. Dự phòng phải thu khó đòi		

A7.6. Dự phòng phải thu khó đòi

CTCK phải thuyết minh chi tiết về loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng (chi tiết theo loại, nhóm, đối tượng phải thu khó đòi)

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	Năm nay					Năm trước
			Tham chiếu	Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính							
	<i>Khách hàng A</i>							
	<i>Khách hàng B</i>							
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn							
	<i>Khách hàng A</i>							
	<i>Khách hàng B</i>							
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn							
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi							
	<i>Dự phòng nợ phí lưu ký khó đòi của nhà đầu tư</i>	738,686,706		562,019,435	-		562,019,435	562,019,435
	Cộng	738,686,706		562,019,435	-		562,019,435	562,019,435

A7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm		7,163,978,033	1,611,007,273		8,774,985,306
- Mua trong năm					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					
Số dư cuối năm		7,163,978,033	1,611,007,273		8,774,985,306
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		6,799,111,146	510,152,319		7,309,263,465
- Khấu hao trong năm		20,556,939	42,720,183		63,277,122
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					
Số dư cuối năm		6,819,668,085	552,872,502		7,372,540,587
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm		364,866,887	177,252,269		1,465,721,841
- Tại ngày cuối năm		344,309,948	1,058,134,771		1,402,444,719
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

Trong đó

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.649.865.696 đồng.

A7.19. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm		4,542,177,930	57,216,000	209,552,500	4,808,946,430
- Mua trong năm					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm		4,542,177,930	57,216,000	209,552,500	4,808,946,430
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		4,469,467,919	57,216,000	209,552,500	4,736,236,419
- Khấu hao trong năm		12,090,000			12,090,000
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm		4,481,557,919	57,216,000	209,552,500	4,748,326,419
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm		72,710,011	-	-	72,710,011
- Tại ngày cuối năm		60,620,011	-	-	60,620,011
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

A7.22. Chi phí trả trước**a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

- Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ

Cộng

30/06/2018

VNĐ

383,321,078

383,321,078

01/01/2018

VNĐ

73,960,611

73,960,611**b. Chi phí trả trước dài hạn**

- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ

- Chi phí trả trước dài hạn khác

Cộng

30/06/2018

VNĐ

54,352,166

137,435,014

191,787,180

01/01/2018

VNĐ

34,312,350

96,707,517

131,019,867**A7.23. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán**

- Tiền nộp ban đầu

- Tiền nộp bổ sung

- Tiền lãi phân bổ trong năm

Cộng

30/06/2018

VNĐ

120,000,000

2,289,700,694

784,580,880

3,194,281,574

01/01/2018

VNĐ

120,000,000

2,305,214,955

609,451,741

3,034,666,696**A7.20. Vay**

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, thời hạn vay 3 tháng	6.5%/năm	1,500,000,000	21,500,000,000	18,000,000,000	5,000,000,000
- Vay ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, thời hạn vay 3 tháng	7.8%/năm				-
Cộng		1,500,000,000	21,500,000,000	18,000,000,000	5,000,000,000

A7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Thuế thu nhập cá nhân

- Thuế giá trị gia tăng

Cộng

30/06/2018

VNĐ

36,814,442

6,559,647

43,374,089

01/01/2018

VNĐ

85,924,257

23,437,454

109,361,711**A7.13. Chi phí phải trả**

- Trích trước chi phí thuê nhà

- Chi phí phải trả các Sở GD&ĐT

- Chi phí đường truyền, trang web

- Trích trước chi phí điện nước

- Chi phí khác

Cộng

30/06/2018

VNĐ

150,527,549

35,004,783

20,501,888

80,827,748

286,861,968

01/01/2018

VNĐ

163,971,197

19,071,450

18,937,157

180,544,615

382,524,419**A7.16. Phải trả, phải nộp khác**

- Phải trả, phải nộp khác

Cộng

30/06/2018

VNĐ

4,671,696

4,671,696

01/01/2018

VNĐ

954,232

954,232

A7.24	Lợi nhuận chưa phân phối	Quý II/2018	Quý II/2017
1	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(185,463,379)	4,453,789,892
2	Lợi nhuận chưa thực hiện	(2,129,946,450)	
3	Cộng	(2,315,409,829)	4,453,789,892

A7.27. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

	Tài sản tài chính	30/06/2018	30/06/2017
1.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	14,670,250,000	18,600,350,000
2.	Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
3.	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
4.	Tài sản tài chính giao dịch phong tỏa, tạm giữ		
5.	Tài sản tài chính chờ thanh toán		
6.	Tài sản tài chính chờ cho vay		
7.	Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		
	Cộng	14,670,250,000	18,600,350,000

A7.31. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	Tài sản tài chính	30/06/2018	30/06/2017
	Cổ phiếu SPT	28,287,130,000	28,287,130,000
	Cộng	28,287,130,000	28,287,130,000

A7.34. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

	Tài sản tài chính	30/06/2018	30/06/2017
1.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2,391,719,460,000	2,665,464,800,000
2.	Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	-	976,110,000
3.	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	703,987,950,000	836,506,950,000
4.	Tài sản tài chính giao dịch phong tỏa, tạm giữ	54,090,090,000	43,927,890,000
5.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	2,515,400,000	4,478,200,000
6.	Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
	Cộng	3,152,312,900,000	3,551,353,950,000

A7.35. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Tài sản tài chính	30/06/2018	30/06/2017
1.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	1,382,670,000	10,601,070,000
2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	-	9,186,090,000
3.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố		
4.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
	Cộng	1,382,670,000	19,787,160,000

A7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Tiền gửi của Nhà đầu tư	30/06/2018	30/06/2017
1.	Tiền gửi nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	9,633,814,292	18,367,038,079
1.1.	Tiền gửi nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	9,633,814,292	18,367,038,079
1.2.	Tiền gửi nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
2.	Tiền gửi nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.1.	Tiền gửi nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.2.	Tiền gửi nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
3.	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		
4.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
4.1.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
4.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
	Cộng	9,633,814,292	18,367,038,079

A7.41. Phải trả Nhà đầu tư

	Loại phải trả	30/06/2018	30/06/2017
1.	Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	9,633,814,292	18,367,038,079
1.1.	Của Nhà đầu tư trong nước	9,633,814,288	18,367,038,075
1.2.	Của Nhà đầu tư nước ngoài	4	4
2.	Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.1.	Của Nhà đầu tư trong nước		
2.2.	Của Nhà đầu tư nước ngoài		
3.	Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
3.1.	Của Nhà đầu tư trong nước		
3.2.	Của Nhà đầu tư nước ngoài		
	Cộng	9,633,814,292	18,367,038,079

A7.44. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

	Các loại phải trả	30/06/2018	30/06/2017
1.	Phải trả nghiệp vụ margin	39,095,380,781	28,562,441,957
2.	Phải trả gốc margin	39,095,380,781	28,371,480,596
2.1.	Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	39,095,380,781	28,371,480,596
2.2.	Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		-
3.	Phải trả lãi margin		190,961,361
3.1.	Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	-	190,961,361
3.2.	Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.	Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	2,199,501,000	73,885,000
4.1.	Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	2,199,501,000	73,885,000
a.	Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	2,199,501,000	73,885,000
b.	Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
4.2.	Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán		
a.	Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	-	-
b.	Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
	Cộng :	41,294,881,781	28,636,326,957

B. Thuyết minh về báo cáo thu nhập toàn diện**B7.45. Thu nhập**

7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm N-1
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
1	Cổ phiếu niêm yết							
	- Cổ phiếu KBC						117,280,000	1,296,293,200
		10,000	15,000	150,000,000	145,402,700	4,597,300	4,597,300	
	- Cổ phiếu HAG	10,000	15,100	151,000,000	145,402,700	5,597,300	5,597,300	
							(1,567,428,800)	-
	- Cổ phiếu HNG						(1,140,640,800)	-
2	Trái phiếu niêm yết							
	Tổng cộng	20,000	30,100	301,000,000	290,805,400	10,194,600	(2,580,595,000)	1,296,293,200

Số liệu trình bày trên bảng này chi tiết theo Danh mục đầu tư của CTCK

7.45.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ sách kế toán	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá kỳ này	Chênh lệch đánh giá kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
I	Loại FVTPL	23,686,520,673	20,199,535,450	3,486,985,223	-	3,486,985,223
1	Cổ phiếu niêm yết					
	KBC	18,725,202,552	15,774,083,650	2,951,118,902	-	2,951,118,902
	MBB	2,477,400,000	2,253,200,000	224,200,000	-	224,200,000
	ACB	2,483,000,000	2,171,600,000	311,400,000	-	311,400,000
	CSM	135,397	83,400	51,997	-	51,997
	DRC	229,455	141,600	87,855	-	87,855
	HCM	54,518	114,000	(59,482)	-	(59,482)
	TCM	19,471	19,800	(329)	-	(329)
	BMP	479,280	293,000	186,280	-	186,280
2	Cổ phiếu chưa niêm yết					



	- SPT				-	-
3	Trái phiếu niêm yết					
4	Trái phiếu chưa niêm yết					
5	Công cụ thị trường tiền tệ					
6	Các khoản đầu tư phái sinh niêm					
7	Các khoản đầu tư phái sinh chưa					
8	Các khoản đầu tư cho vay					
9	Các khoản đầu tư đem thế chấp					
10	Các khoản đầu tư mua chưa					
II	Loại HTM					
III	Loại các khoản cho vay và phải					
IV	Loại AFS					
	Cộng	23,686,520,673	20,199,535,450	3,486,985,223	-	3,486,985,223

7.45.3. *Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS*

	Quý II/2018	Quý II/2017
a. Từ tài sản tài chính FVTPL	35,486,900	3,273,622,499
b. Từ tài sản tài chính HTM	236,757,249	185,258,958
c. Từ Các khoản cho vay	1,444,816,667	1,375,804,498
d. Từ AFS		
Cộng	1,717,060,816	4,834,685,955

7.45.4. *Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính*

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Quý II/2018		Quý II/2017
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Thu nhập hoạt động khác			1,918,182
1.1	Doanh thu cho thuê tài sản			
1.2	Doanh thu các dịch vụ tài chính khác			
1.3	Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành			
1.4	Doanh thu khác	200,000	1541643	
	Cộng	200,000	1,541,643	1,918,182

Ghi chú: Chỉ tiêu này bổ sung cho Chỉ tiêu Mã số 11 của báo cáo thu nhập toàn diện riêng.

7.45.5. *Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính*

STT	Các loại chi phí hoạt động khác	Quý II/2018		Quý II/2017
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác			
1.1	Chi phí cho thuê tài sản			
1.2	Chi phí dịch vụ tài chính khác	6,692,101	7,300,906	14,921,678
1.3	Chi phí từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của tổ chức phát hành			
1.4	Chi phí lãi tiền gửi có kỳ hạn			
1.5	Chi phí khác			
	Cộng	6,692,101	7,300,906	14,921,678

Ghi chú: Chỉ tiêu này bổ sung cho Chỉ tiêu Mã số 32 của báo cáo thu nhập toàn diện riêng.

B7.46. *Doanh thu hoạt động tài chính*

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Quý II/2018		Quý II/2017
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện			
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ			
3	Doanh thu, dự thu cổ tức phát sinh trong kỳ			
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	131,813	943,304	600,384
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác			
	Cộng	131,813	943,304	600,384

B7.47. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Quý II/2018		Quý II/2017
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	490,873,656	1,139,683,417	683,150,250
2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-	-
3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	501,456,683	1,028,940,512	147,269,729
5	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	136,304,197	364,313,142	546,647,924
6	Chi phí các dịch vụ tài chính khác			
7	Chi phí cho thuê, sử dụng tài sản			
8	Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát hành	-	-	-
9	Chi phí dịch vụ khác	6,692,101	7,300,906	14,921,678
10	Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	-	-	-
	Cộng	1,135,326,637	2,540,237,977	1,391,989,581

B7.48. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Quý II/2018		Quý II/2017
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện			
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện			
2	Chi phí lãi vay	35,594,525	90,662,882	33,332,799
3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh			
4	Chi phí đầu tư khác			
	Cộng	35,594,525	90,662,882	33,332,799

B7.50. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Quý II/2018		Quý II/2017
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chi phí lương và các khoản khác theo lương	661,287,626	1,534,800,263	637,130,191
2	BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	44,567,750	89,934,500	48,048,000
3	Chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp			-
4	Chi phí vật tư văn phòng	3,409,718	3,900,536	1,474,671
5	Chi phí công cụ, dụng cụ	5,552,080	8,385,084	1,401,402
6	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	47,720,184	95,440,368	45,275,184
7	Chi phí thuế, phí và lệ phí	69,822,521	140,619,934	66,536,896
8	Chi phí dự phòng và hoàn nhập dự phòng			-
9	Chi phí dịch vụ mua ngoài	488,843,185	952,327,645	487,035,484
10	Chi phí khác	57,613,381	93,449,143	63,156,906
	Cộng	1,378,816,445	2,918,857,473	1,350,058,734

B7.51. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Quý II/2018		Quý II/2017
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch kiểm kê quỹ	-	630	125
2	Chênh lệch lãi nhượng bán thanh lý tài sản		-	
3	Khác			
	Cộng	-	630	125

B7.52. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Quý II/2018		Quý II/2017
		Kỳ này	Lũy kế đến	
1	Chênh lệch kiểm kê quỹ	744	991	409
2	Chênh lệch lỗ nhượng bán thanh lý tài sản			
3	Nộp thuế phạt			
4	Khác			
	Cộng	744	991	409

D. Thuyết minh về các tài khoản loại 0

D.7.56.4. Nợ khó đòi đã xử lý		30/06/2018	01/01/2018
1	Các khoản phải thu	902,409,401	902,409,401
2	Các khoản trả trước cho người bán		
	Cộng	902,409,401	902,409,401

D.7.56.11. Chứng khoán niêm yết chưa lưu ký của CTCK		30/06/2018	01/01/2018
STT	- Chi tiết theo năm		
	. Loại <=năm:		
	. Loại >=1 năm	28,287,130,000	28,287,130,000
	Cộng	28,287,130,000	28,287,130,000

D.7.56.14. Tiền gửi của Nhà đầu tư		30/06/2018	01/01/2018
STT	Tiền gửi của Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán		
	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý;	9,633,814,292	13,345,855,158
	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý;		
	-Tiền gửi của Nhà đầu tư về ủy thác đầu tư		
	Tiền gửi của Nhà đầu tư vãng lai		
	Cộng	9,633,814,292	13,345,855,158

Người lập



Nguyễn Thị Thơm

UQ.Kế toán trưởng



Thế Thị Minh Hồng



Phan Anh Tuấn

Lập ngày 19 tháng 7 năm 2018.